

tián yī tián
(二) 填一填。

shuí 谁	shén me 什么	zěn me 怎么	nǎ lǐ 哪里
-----------	---------------	--------------	-------------

míng tiān wǒ men yào zài () jí hé
1) 明天我们要在()集合?

nǐ dài () dōng xī qù lù yíng
2) 你带()东西去露营?

yào jiǎn shù zhī
3) ()要捡树枝?

nǐ kě yǐ jiào wǒ () dā zhàng peng ma
4) 你可以教我()搭帐篷吗?

tián yī tián
(四) 填一填。

gōng 工	dì 地	qì 气	wài 外
-----------	---------	---------	----------

1. kōng
空

2. fēn
分